FireAnt

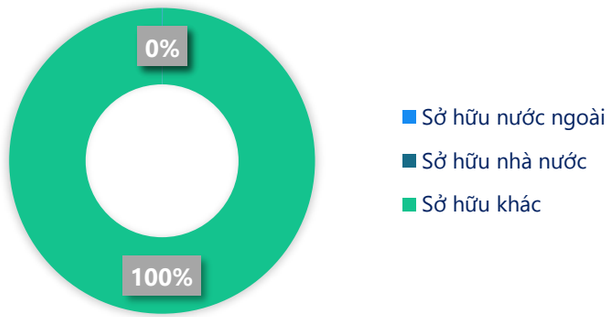
CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

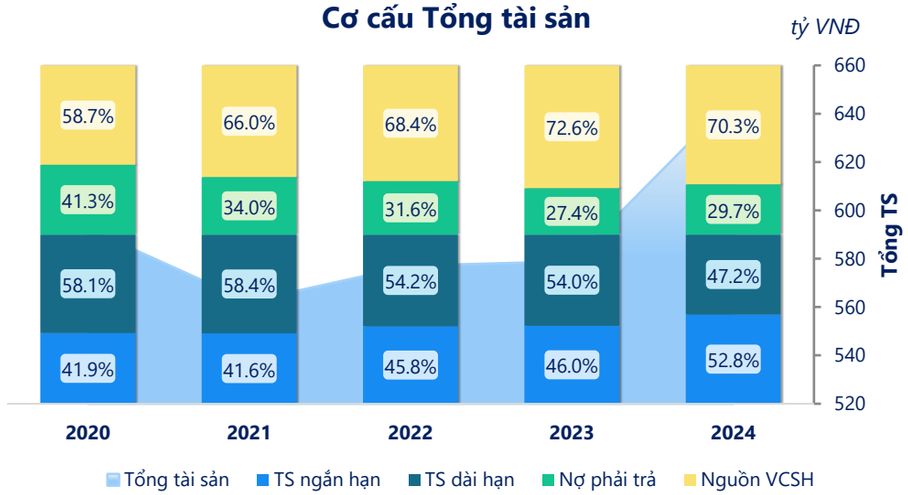
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,761
SL cổ phiếu LH	27,947,317
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,060
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	454
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
P/E	19.4
EPS	1,451

	YTD	1T	3T	6T
DHD		-10.8%	5.6%	27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



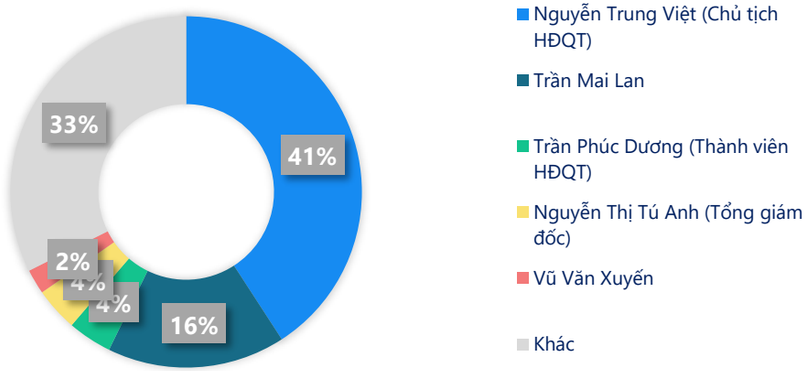
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DHD** năm 2024 tăng trưởng **11.6%** so với năm trước, đạt **646.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.8% và 47.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



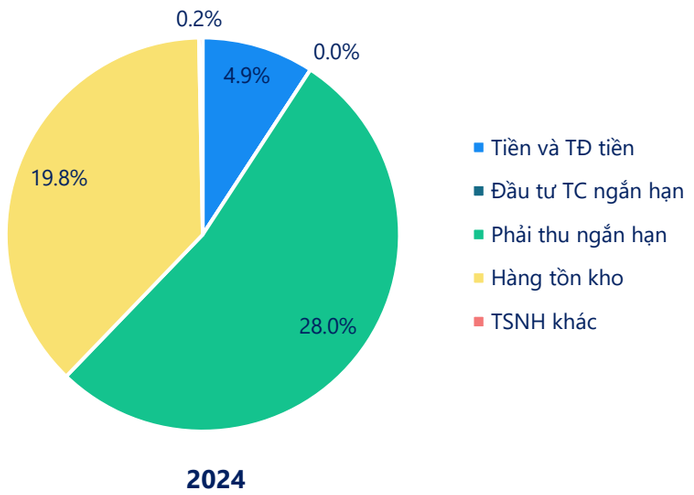
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.07% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **40.8%**, lớn thứ 2 là Trần Mai Lan nắm giữ 16.4% và đứng thứ 3 là Trần Phúc Dương (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.06%.

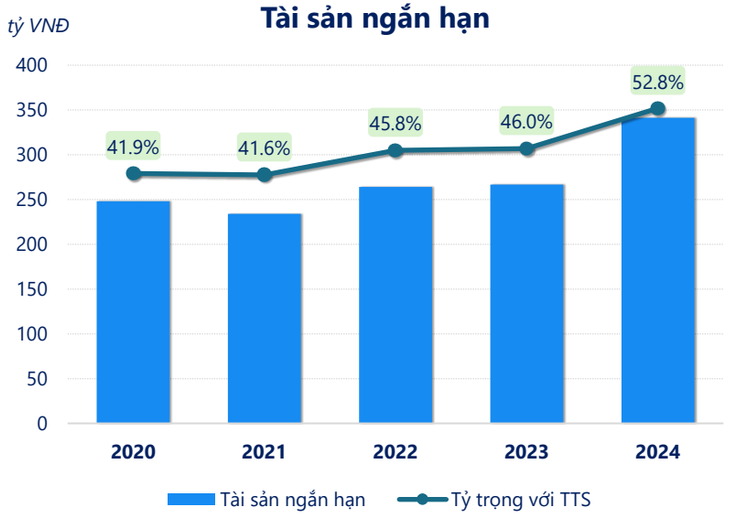
Powered by Infographic

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

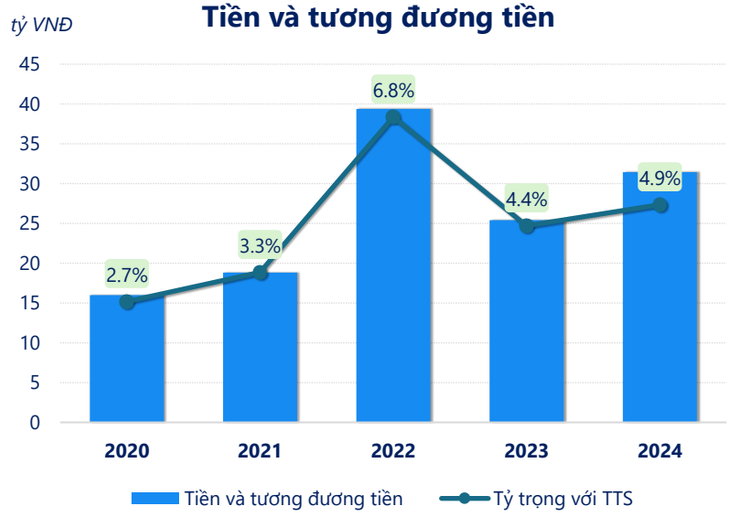
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



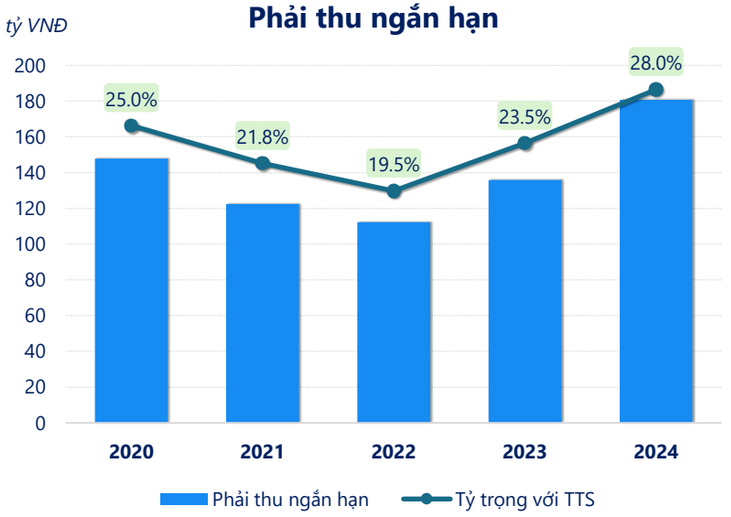
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHD đạt **341.1** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



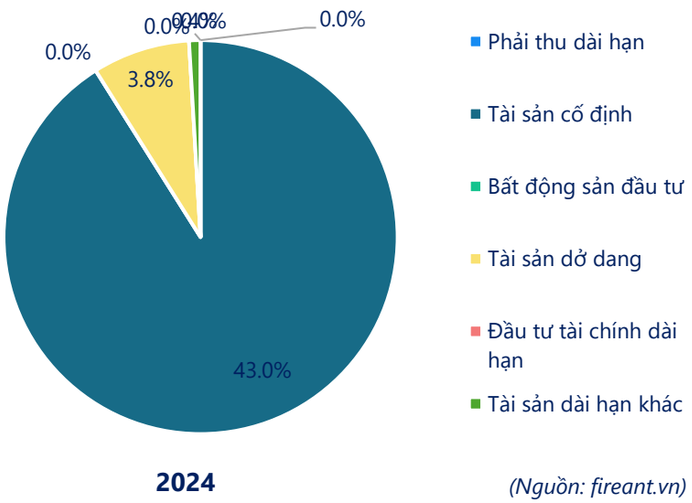
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

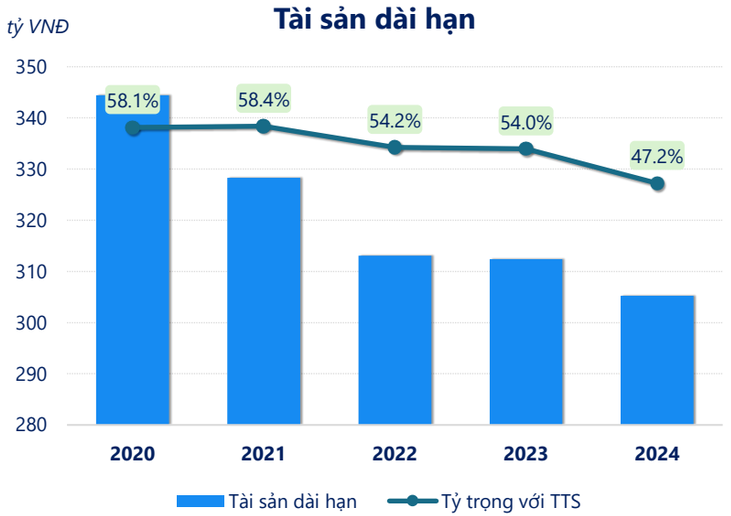
CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



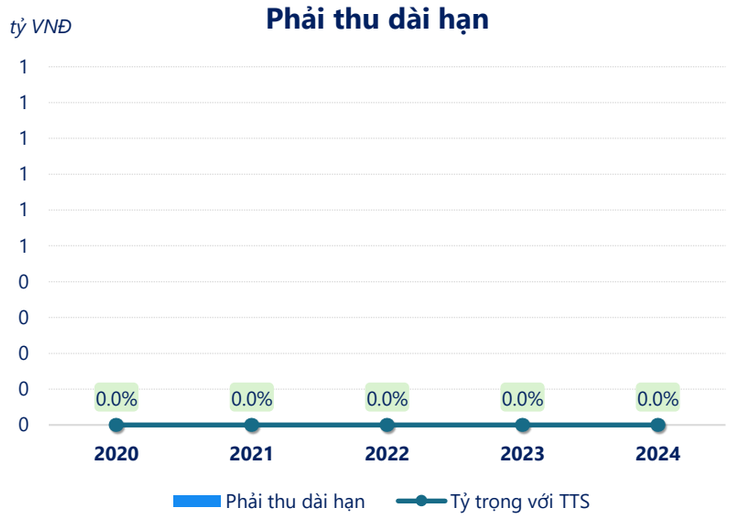
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

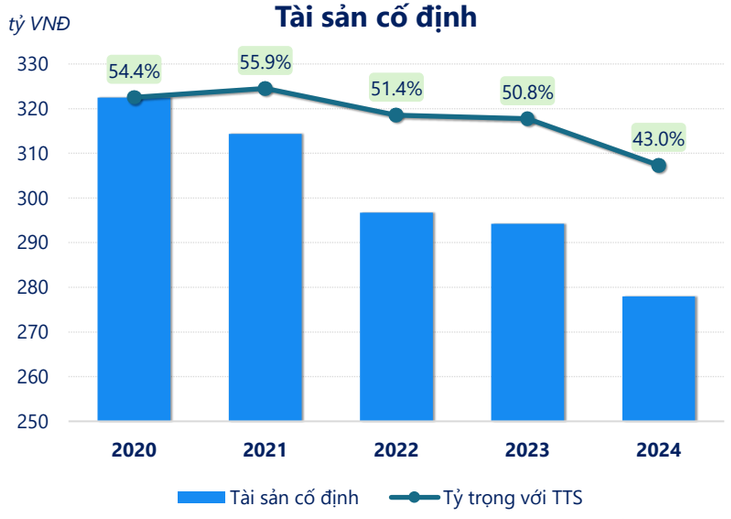


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **305.2** tỷ đồng giảm **2.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **43.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.78%.

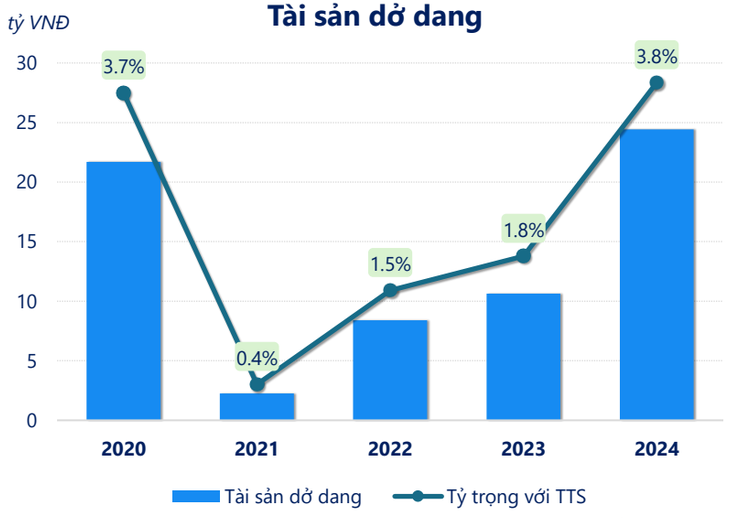
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

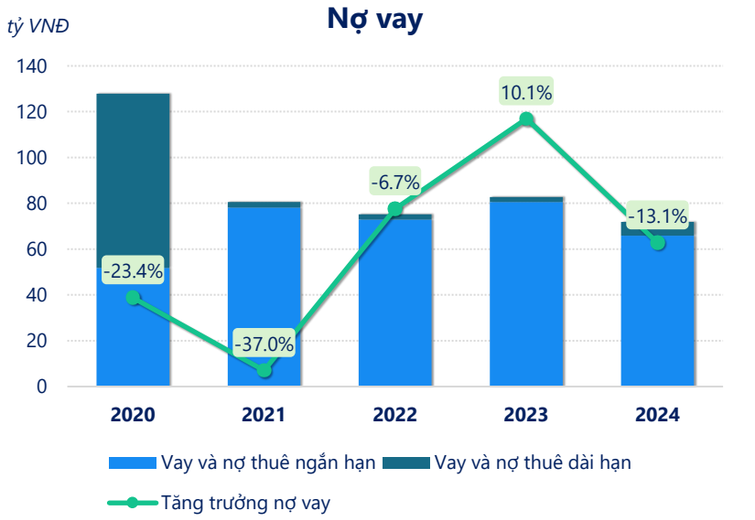
Tài sản dở dang



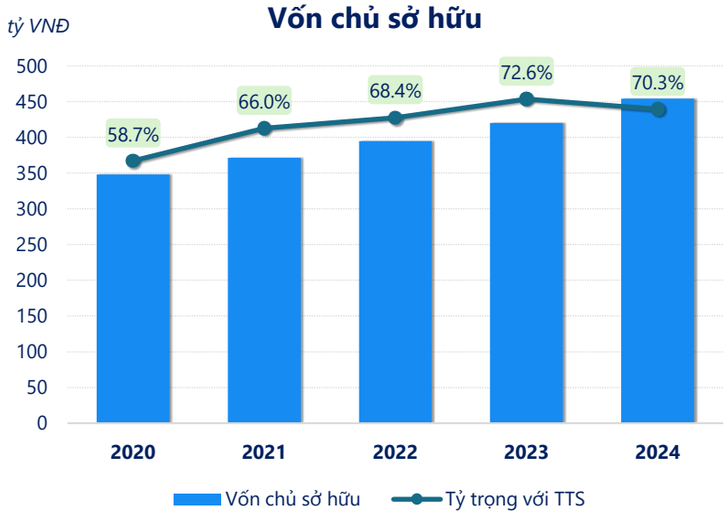
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

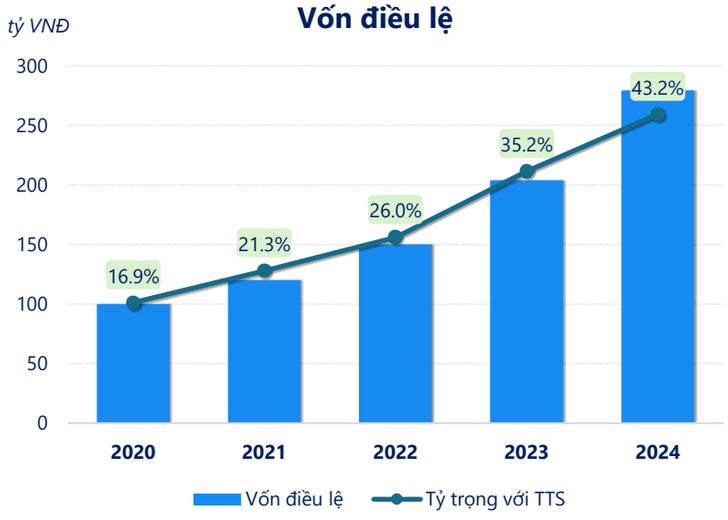
Nợ vay



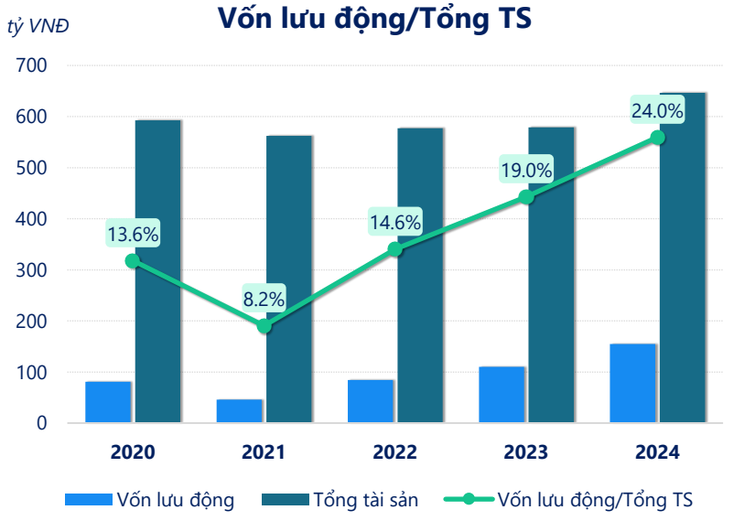
Vốn chủ sở hữu



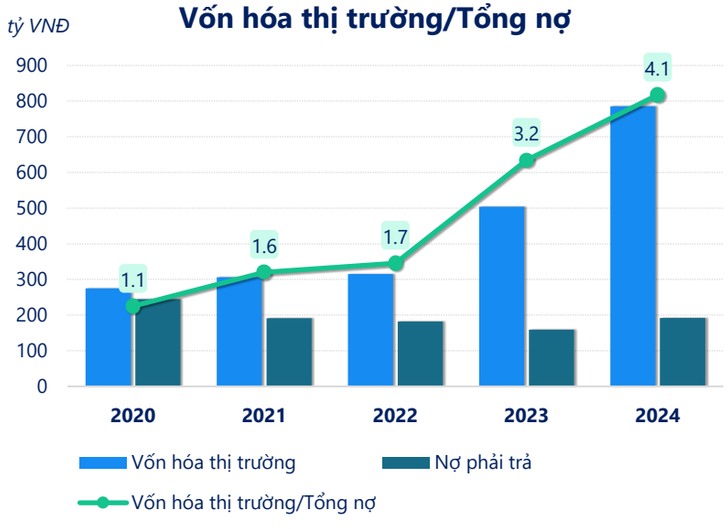
Vốn điều lệ



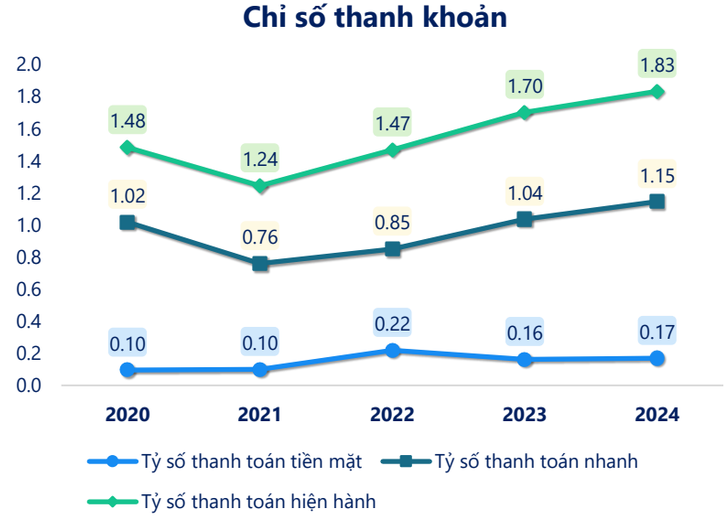
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**646**	**579**	**11.6%**
Tài sản ngắn hạn	341	267	28.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	25.4	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	136	33.1%
Hàng tồn kho	128	104	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.00	4.0%
Tài sản dài hạn	**305**	**312**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	278	294	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	10.6	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.87**	**7.53**	**-61.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	159	21.0%
Nợ ngắn hạn	**186**	**157**	**18.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.9	80.6	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.9	47.3	35.0%
Nợ dài hạn	6.02	2.23	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	2.21	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**454**	**420**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**454**	**420**	**8.1%**
Vốn điều lệ	279	204	37.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**641**	**620**	**616**	**615**	**665**
Giá vốn hàng bán	472	452	443	427	455
Lợi nhuận gộp	**169**	**168**	**173**	**188**	**210**
Doanh thu HĐTC	0.05	0.13	0.20	0.43	0.63
Chi phí TC	13.0	7.93	6.47	8.54	6.26
Chi phí lãi vay	**11.2**	**6.14**	**3.98**	**5.49**	**3.22**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.8	59.2	61.0	68.6	74.1
Chi phí QLDN	66.6	66.4	69.1	72.7	81.8
LN thuần từ HĐKD	**35.6**	**34.4**	**36.5**	**38.6**	**48.6**
Lợi nhuận khác	0.28	2.73	1.26	0.86	2.14
LN trước thuế	**35.9**	**37.2**	**37.8**	**39.5**	**50.8**
Lợi nhuận sau thuế	**28.6**	**29.6**	**30.0**	**31.5**	**40.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.6**	**29.6**	**30.0**	**31.5**	**40.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	62.4	44.6	5.60	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-53.3	-11.4	1.60	-17.0
Tiền đầu kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.77**	**2.84**	**20.6**	**-13.9**	**5.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.06	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	16.0	18.8	39.4	25.4	31.4

Powered by Infographic